BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3742/QĐ-ĐHHN

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí học kỳ 1 năm học 2022-2023 cho sinh viên hình thức đào tạo chính quy khóa 2019, 2020, 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Căn cứ Luật số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục đại học và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hà Nội ban hành theo Nghị quyết số 1456/NQ-HĐT ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy định công tác sinh viên trình độ đại học hình thức chính quy của Trường Đại học Hà Nội ban hành theo Quyết định số 2532/2022/QĐ-ĐHHN ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội;

Căn cứ Quy định về thu học phí các hệ đào tạo của Trường Đại học Hà Nội từ năm học 2019-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHHN ngày 06 tháng 08 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Hà Nội;

Căn cứ Quy định về thu học phí hệ chính quy trình độ đại học áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2020 và từ năm học 2020-2021 ban hành kèm theo Quyết định số 1811/QĐ-ĐHHN ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 2633/TB-ĐHHN ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội về việc hướng dẫn làm hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ miễn, giảm học phí cho sinh viên hình thức đào tạo chính quy khóa 2019, 2020, 2021 học kỳ 1 năm học 2022-2023;

Xét hồ sơ và đơn đề nghị miễn giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp và Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận **194** sinh viên hệ chính quy khóa 2019, 2020, 2021 thuộc diện được miễn, giảm học phí học kỳ 1 năm học 2022-2023 cụ thể như sau:

- Đối tượng được miễn học phí: **109** sinh viên
- Đối tượng được giảm 70% học phí: **54** sinh viên

- Đối tượng được giảm 50 % học phí: **31** sinh viên

(danh sách kèm theo)

Điều 2. Mức miễn, giảm học phí đối với mỗi sinh viên được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.Trưởng các phòng: Công tác sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp, Tài chính-Kế toán, Quản lý Đào tạo, các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV&QHDN.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Nguyễn Văn Trào

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY KHÓA 2019, 2020, 2021
ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 3742/QĐ-ĐHHN, ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội)

I. Danh sách sinh viên khóa 2019-2023

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
1	Phạm Thị Ngọc	Bích	1901060005	2TĐ-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,750,000	6,000,000	3,750,000	
2	Phạm Thị	Dinh	1907140012	2T-19C	Con của người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
3	Vũ Quang	Hà	1907020048	2N-19	Con của thương binh	Miễn học phí	7,680,000	6,000,000	1,680,000	
4	Phạm Thị Hải	Hà	1804010031	1KT-18	Con của bệnh binh	Miễn học phí	10,400,000	-	10,400,000	
5	Nguyễn Thị	Hiền	1907010102	2A-19	Con của thương binh	Miễn học phí	8,160,000	6,000,000	2,160,000	
6	Hoàng Thị Thanh	Hoa	1804010039	4KT-18	Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ	Miễn học phí	5,030,000	-	5,030,000	
7	Tào Thị	Hoa	1907070152	1H-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	11,040,000	6,000,000	5,040,000	
8	Nguyễn Thị	Hồng	1907040097	5T-19	Con của thương binh	Miễn học phí	8,160,000	6,000,000	2,160,000	
9	Vũ Thị Thu	Hương	1807060084	6NB-18	Con của thương binh	Miễn học phí	2,400,000	2,400,000	-	
10	Phùng Thị Thu	Hương	1907010141	3A-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	7,200,000	6,000,000	1,200,000	
11	Bùi Thị Thu	Huyền	1904000052	3K-19	Con của thương binh	Miễn học phí	5,850,000	5,850,000	-	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
12	Trương Thị	Lan	1907090047	3I-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	7,200,000	6,000,000	1,200,000	
13	Nguyễn Khánh	Ly	1907010175	1A-19	Con của thương binh	Miễn học phí	10,560,000	6,000,000	4,560,000	
14	Trần Trà	My	1907010195	9A-19	Con của thương binh	Miễn học phí	7,680,000	6,000,000	1,680,000	
15	Bùi Quang	Nam	1906090071	1D-19	Con của thương binh	Miễn học phí	8,450,000	6,000,000	2,450,000	
16	Nguyễn Thanh	Ngân	1904010078	2KT-19	Con của thương binh	Miễn học phí	5,850,000	5,850,000	-	
17	Phạm Hồng	Nhung	1807040192	11T-18	Con của thương binh	Miễn học phí	960,000	-	960,000	
18	Phượng Thị	Nhung	1907010344	11A-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	7,680,000	6,000,000	1,680,000	
19	Ngân Thị	Phúc	1901040157	4C-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	11,700,000	7,250,000	4,450,000	
20	Hồ Minh	Quang	1907010342	8A-19	Sinh viên khuyết tật	Miễn học phí	9,600,000	6,000,000	3,600,000	
21	Đỗ Diệu	Quỳnh	1907040280	4T-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	6,240,000	6,000,000	240,000	
22	Trần Thị	Sen	1907170044	1H-19C	Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ	Miễn học phí	10,560,000	6,000,000	4,560,000	
23	Hoàng Văn	Sinh	1807010345	8A-18	Sinh viên khuyết tật	Miễn học phí	5,760,000	5,760,000	-	
24	Lê Thị Kim	Son	1907090090	3I-19	Con của thương binh	Miễn học phí	8,160,000	6,000,000	2,160,000	
25	Hoàng Thị	Tâm	1907040191	6T-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	8,640,000	6,000,000	2,640,000	
26	Hoàng Minh	Thảo	1904000102	3K-19	Con của thương binh	Miễn học phí	8,450,000	6,250,000	2,200,000	
27	Trương Thanh	Thúy	1706080134	2Q-17	Con của thương binh	Miễn học phí	1,950,000	1,950,000	-	
28	Phạm Thị Bảo	Trâm	1907070123	2H-19	Con của thương binh	Miễn học phí	6,720,000	6,000,000	720,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
29	Phan Lê Bảo	Trâm	1901060056	2TĐ-19	Con của thương binh	Miễn học phí	12,150,000	6,000,000	6,150,000	
30	Phạm Thị Thùy	Trang	1907010311	10A-19	Con của người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Miễn học phí	7,200,000	6,000,000	1,200,000	
31	Nông Thị Thu	Xuyến	1907010343	10A-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	7,200,000	6,000,000	1,200,000	
32	Mai Hữu	Bắc	1907010041	3A-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,320,000	4,200,000	3,120,000	
33	Trần Thị Hải	Chuyền	1907070015	1H-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	8,290,000	4,200,000	4,090,000	
34	Lê Hà	Giang	1907040059	4T-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	10,200,000	4,200,000	6,000,000	
35	Hứa Thị Minh	Huệ	1907030047	2P-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	8,280,000	4,200,000	4,080,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
36	Long Minh	Hương	1904000055	4K-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,575,000	4,375,000	2,200,000	
37	Vi Thùy	Lan	1907040279	7T-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,800,000	4,200,000	3,600,000	
38	Bế Thị Nguyệt	Lê	1904050060	2M-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,875,000	4,375,000	3,500,000	
39	Lù Hoa	Mai	1907040270	5T-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,392,000	4,200,000	3,192,000	
40	Nguyễn Thị Thu	Phương	1907010240	2A-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	4,032,000	4,032,000	-	
41	Hà Ngọc	Thương	1907040276	9T-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,840,000	4,200,000	2,640,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
42	Hoàng Hà	Trang	1906080133	4Q-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	4,095,000	4,095,000	-	
43	Hà Thị Huyền	Trang	1907060211	4NB-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	2,352,000	2,352,000	-	
44	Lê Thị Lan	Anh	1907040011	2T-19	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	4,200,000	3,000,000	1,200,000	
45	Nguyễn Ngọc	Anh	1904010008	4KT-19	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	7,275,000	3,125,000	4,150,000	
46	Nguyễn Hương	Giang	1906090024	3D-19	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	4,290,000	3,000,000	1,290,000	
47	Bùi Lê Khánh	Linh	1906080067	2Q-19	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,240,000	3,000,000	3,240,000	
48	Bùi Thị Trần	Lý	1907010176	2A-19	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	5,640,000	3,000,000	2,640,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
49	Trần Hạnh	Nguyên	1907070087	2H-19	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	7,080,000	3,000,000	4,080,000	
50	Lê Phương	Thảo	1907030089	1P-19	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,600,000	3,000,000	3,600,000	
II. Danh sách sinh viên khóa 2020-2024										
1	Nguyễn Lan	Anh	2004010004	2KT-20	Con của thương binh	Miễn học phí	11,190,000	6,250,000	4,940,000	
2	Nguyễn Minh	Anh	2007060010	3NB-20	Con của thương binh	Miễn học phí	12,480,000	6,000,000	6,480,000	
3	Kiều Hà	Anh	2006190059	1D-20C	Con của thương binh	Miễn học phí	11,190,000	6,000,000	5,190,000	
4	Bùi Thị Phương	Diễm	2007040033	4T-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	12,480,000	6,000,000	6,480,000	
5	Hoàng Thị Kim	Dung	2007060036	4NB-20	Con của bệnh binh	Miễn học phí	12,960,000	6,000,000	6,960,000	
6	Nguyễn Thị Thái	Dương	2007040039	1T-20	Con của thương binh	Miễn học phí	15,360,000	6,000,000	9,360,000	
7	Nhữ Thị Bích	Hà	2007010076	4A-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	11,040,000	6,000,000	5,040,000	
8	Hoàng Thị	Hằng	2007010081	1A-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	12,480,000	6,000,000	6,480,000	
9	Đỗ Thị Nhân	Hậu	2006080036	1Q-20	Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ	Miễn học phí	12,150,000	6,000,000	6,150,000	
10	Đỗ Thúy	Hiền	2007170027	1H-20C	Con của thương binh	Miễn học phí	8,640,000	6,000,000	2,640,000	
11	Vũ Bích	Hồng	2007170032	1H-20C	Con của thương binh	Miễn học phí	10,080,000	6,000,000	4,080,000	
12	Vi Thị	Hồng	2007010108	8A-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	12,480,000	6,000,000	6,480,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
13	Vy Thị	Hương	2007080037	3TB-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
14	Hoàng Thị Thúy	Hường	2007040092	8T-20	Con của thương binh	Miễn học phí	13,920,000	6,000,000	7,920,000	
15	Dương Thị Thùy	Linh	2007040113	2T-20	Con của thương binh	Miễn học phí	13,440,000	6,000,000	7,440,000	
16	Phạm Thị Diệu	Linh	2007070053	1H-20	Con của liệt sĩ	Miễn học phí	8,160,000	6,000,000	2,160,000	
17	Nguyễn Thoại	Ly	1907050087	3Đ-20	Sinh viên khuyết tật	Miễn học phí	5,760,000	5,760,000	-	
18	Hoàng Hà	Mi	2004000061	3K-20	Con của liệt sĩ	Miễn học phí	11,190,000	6,250,000	4,940,000	
19	Nguyễn Hải	Ngọc	2004000074	3K-20	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Miễn học phí	9,720,000	6,250,000	3,470,000	
20	Ngô Thị	Nguyệt	2001040157	2C-20	Con của bệnh binh	Miễn học phí	10,200,000	7,250,000	2,950,000	
21	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	2004050040	2M-20	Con của thương binh	Miễn học phí	11,190,000	6,250,000	4,940,000	
22	Đinh Phương	Nhung	2007040180	3T-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	13,920,000	6,000,000	7,920,000	
23	Hoàng Văn	Phương	2006090092	3D-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	10,680,000	6,000,000	4,680,000	
24	Hoàng Thị	Phượng	2007070091	4H-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	7,200,000	6,000,000	1,200,000	
25	Dương Thị	Tâm	2007040214	8T-20	Con của bệnh binh	Miễn học phí	14,400,000	6,000,000	8,400,000	
26	Lư Thị	Thảo	2007060162	3NB-20	Con của thương binh	Miễn học phí	12,000,000	6,000,000	6,000,000	
27	Nguyễn Mạc Phương	Thảo	2006080116	2Q-20	Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ	Miễn học phí	14,580,000	6,000,000	8,580,000	
28	Lê Thị	Thơ	2007040234	9T-20	Con của bệnh binh	Miễn học phí	12,000,000	6,000,000	6,000,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
29	Nguyễn Quỳnh	Thư	2007070109	1H-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
30	Dương Thị	Thương	2007010293	5A-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	12,480,000	6,000,000	6,480,000	
31	Vũ Thị Thùy	Trang	2004010108	4KT-20	Con của thương binh	Miễn học phí	11,190,000	6,250,000	4,940,000	
32	Hồ Thị Quỳnh	Trang	2006080130	2Q-20	Con của thương binh	Miễn học phí	9,240,000	6,000,000	3,240,000	
33	Quách Thị	Trang	2007070118	3H-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	7,680,000	6,000,000	1,680,000	
34	Nguyễn Thị Việt	Trinh	2004010112	4KT-20	Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ	Miễn học phí	10,710,000	6,250,000	4,460,000	
35	Phạm Thị	Trinh	2007070121	4H-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	8,160,000	6,000,000	2,160,000	
36	Đỗ Trí	Trung	2001040212	6C-20	Con của thương binh	Miễn học phí	13,620,000	7,250,000	6,370,000	
37	Lang Thị	Út	2007040283	5T-20	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	14,880,000	6,000,000	8,880,000	
38	Hà Thanh	Vân	2007060203	2NB-20	Con của thương binh	Miễn học phí	12,960,000	6,000,000	6,960,000	
39	Nguyễn Tiến	Văn	2001140058	1C-20	Con của bệnh binh	Miễn học phí	12,180,000	7,250,000	4,930,000	
40	Đinh Tuấn	Đạt	2007010048	12A-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	10,200,000	4,200,000	6,000,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
41	An Quốc	Hữu	2004000048	1K-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	5,895,000	4,375,000	1,520,000	
42	Trương Nhật	Lệ	2007010142	14A-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	12,120,000	4,200,000	7,920,000	
43	Trần Khiết	Linh	2007010161	5A-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,840,000	4,200,000	2,640,000	
44	Vương Thị	Mơ	2007040149	1T-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	14,040,000	4,200,000	9,840,000	
45	Bùi Trúc	Ngân	2007010198	14A-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	10,680,000	4,200,000	6,480,000	
46	Nguyễn Trương Ý	Như	2007010228	7A-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	10,200,000	4,200,000	6,000,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
47	Nông Thị	Nương	2007040185	8T-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	13,080,000	4,200,000	8,880,000	
48	Nông Thị Hoài	Phương	2007040196	1T-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	15,000,000	4,200,000	10,800,000	
49	Hoàng Thị Hồng	Sim	2007030079	4P-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	8,280,000	4,200,000	4,080,000	
50	Lương Đình	Thái	2001040184	1C-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	10,485,000	5,075,000	5,410,000	
51	Trần Phương	Thảo	2007010283	12A-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	9,720,000	4,200,000	5,520,000	
52	Sin Thị Triệu	Vi	2007010352	13A-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	10,680,000	4,200,000	6,480,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
53	Đào Mai	Anh	2007010003	3A-20	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,120,000	3,000,000	3,120,000	
54	Nguyễn Thị Thanh	Bình	2007030020	1P-20	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,120,000	3,000,000	3,120,000	
55	Cao Thị Thu	Hà	2007170022	2H-20C	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,600,000	3,000,000	3,600,000	
56	Trần Thị	Hường	2007170034	3H-20C	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	2,880,000	2,880,000	-	
57	Đỗ Thúy	Hường	2007060080	3NB-20	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	8,520,000	3,000,000	5,520,000	
58	Vũ Thùy	Linh	2007010168	12A-20	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	8,040,000	3,000,000	5,040,000	
59	Nguyễn Hương	Ly	2001000026	2TT-20	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	8,040,000	3,000,000	5,040,000	
60	Hoàng Khánh	Ngọc	2007190043	1I-20C	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	8,520,000	3,000,000	5,520,000	
61	Phạm Dương Yến	Nhi	2007010224	12A-20	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	5,160,000	3,000,000	2,160,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
62	Hoàng Đức	Thọ	2007060171	2NB-20	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	5,640,000	3,000,000	2,640,000	
63	Đào Phương	Thúy	2007140077	2T-20C	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	11,400,000	3,000,000	8,400,000	
64	Nguyễn Hoàng	Vỹ	2001040231	6C-20	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	9,995,000	3,625,000	6,370,000	
III. Danh sách sinh viên khóa 2021-2025										
1	Võ Thị Ngọc	Ánh	2106060011	2NC-21	Con của bệnh binh	Miễn học phí	12,150,000	6,000,000	6,150,000	
2	Văn Thị Kim	Chi	2107010048	3A-21	Con của thương binh	Miễn học phí	10,080,000	6,000,000	4,080,000	
3	Hoàng Thái	Dương	2101040066	5C-21	Con của thương binh	Miễn học phí	11,100,000	7,250,000	3,850,000	
4	Lý Thị Thu	Hà	2107040040	6T-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
5	Nguyễn Thị	Hiên	2107040054	6T-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,600,000	6,000,000	3,600,000	
6	Vi Thị Ngọc	Hoài	2107070080	2H-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
7	Nông Thị	Huế	2107010116	10A-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	7,680,000	6,000,000	1,680,000	
8	Nông Nhật	Lệ	2107040085	1T-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	10,080,000	6,000,000	4,080,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
9	Vũ Lê Nhật	Lệ	2104000055	2K-21	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Miễn học phí	10,650,000	6,250,000	4,400,000	
10	Cà Thị Di	Linh	2107070039	2H-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
11	Lê Thị	Linh	2104000062	1K-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	8,730,000	6,250,000	2,480,000	
12	Đinh Thị Khánh	Linh	2107040091	1T-21	Con của bệnh binh	Miễn học phí	7,680,000	6,000,000	1,680,000	
13	Nguyễn Hoàng Hà	Linh	2107040096	6T-21	Con của thương binh	Miễn học phí	8,640,000	6,000,000	2,640,000	
14	Phạm Ngọc Ái	Linh	2107190033	2I-21C	Con của thương binh	Miễn học phí	8,640,000	6,000,000	2,640,000	
15	Lý Thị	Ly	2107140059	2T-21C	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
16	Ninh Thị Ánh	Ngọc	2104040075	2TC-21	Con của thương binh	Miễn học phí	10,650,000	6,250,000	4,400,000	
17	Lý Thị	Nhi	2106090059	2D-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	8,250,000	6,000,000	2,250,000	
18	Phan Thị	Nhung	2107040135	3T-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	8,160,000	6,000,000	2,160,000	
19	Hoàng Thị	Nhung	2107040133	1T-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	7,200,000	6,000,000	1,200,000	
20	Chu Thị Vân	Oanh	2107170073	3H-21C	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Miễn học phí	9,600,000	6,000,000	3,600,000	
21	Nguyễn Đức	Phúc	2104000082	4K-21	Con của bệnh binh	Miễn học phí	9,210,000	6,250,000	2,960,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
22	Phạm Thị	Quỳnh	2107010235	7A-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
23	Bùi Thị	Tâm	2107010240	3A-21	Con của bệnh binh	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
24	Nguyễn Thị Thu	Tâm	2101040161	6C-21	Con của thương binh	Miễn học phí	8,700,000	7,250,000	1,450,000	
25	Nguyễn Thị	Thảo	2107070064	3H-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	8,160,000	6,000,000	2,160,000	
26	Nguyễn Thị	Thơ	2107040179	2T-21	Con của thương binh	Miễn học phí	8,640,000	6,000,000	2,640,000	
27	Hoàng Anh	Thư	2107170090	2H-21C	Con của thương binh	Miễn học phí	7,680,000	6,000,000	1,680,000	
28	Đỗ Vũ Mai	Thùy	2107070069	3H-21	Con của thương binh	Miễn học phí	7,200,000	6,000,000	1,200,000	
29	Phùng Thị Thu	Thủy	2107140101	4T-21C	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	9,120,000	6,000,000	3,120,000	
30	Nguyễn Ngọc	Trâm	2107010278	8A-21	Con của bệnh binh	Miễn học phí	9,600,000	6,000,000	3,600,000	
31	Vi Thị Thùy	Trang	2107010297	7A-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	6,240,000	6,000,000	240,000	
32	Lang Thùy	Trang	2107070081	2H-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	8,160,000	6,000,000	2,160,000	
33	Nguyễn Quỳnh	Trang	2107010285	5A-21	Con của thương binh	Miễn học phí	10,560,000	6,000,000	4,560,000	
34	Lương Thị Cẩm	Vân	1907140055	2T-21	Sinh viên khuyết tật	Miễn học phí	2,400,000	2,400,000	-	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
35	Trần Anh	Vũ	2101140082	1C-21	Con của thương binh	Miễn học phí	10,620,000	7,250,000	3,370,000	
36	Nông Thế	Bình	2106060012	2NC-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,920,000	4,200,000	3,720,000	
37	Nguyễn Ngọc	Châm	2107040025	3T-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,320,000	4,200,000	3,120,000	
38	Mã Ngọc	Điệp	2107040033	5T-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,320,000	4,200,000	3,120,000	
39	Nông Hương	Giang	2107010068	6A-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	5,400,000	4,200,000	1,200,000	
40	Lăng Thị	Hạnh	2107040051	3T-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	4,440,000	4,200,000	240,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
41	Hoàng Thu	Hòa	2107070027	3H-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	8,280,000	4,200,000	4,080,000	
42	Trần Thị	Hương	2107040073	1T-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,360,000	4,200,000	2,160,000	
43	Lương Thùy	Linh	2107170050	3H-21C	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	5,400,000	4,200,000	1,200,000	
44	Bế Khánh	Linh	2107010145	9A-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	4,440,000	4,200,000	240,000	
45	Hoàng Phương	Linh	2107010164	1A-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,320,000	4,200,000	3,120,000	
46	Nguyễn Thị Hiền	Mai	2101040118	3C-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,005,000	5,075,000	1,930,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
47	Sô La Huyền	Mai	2106080084	4Q-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	9,390,000	4,200,000	5,190,000	
48	Quách Ngọc	Ninh	2001040161	1C-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,485,000	5,075,000	2,410,000	
49	Nông Thị	Phước	2107040139	1T-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,320,000	4,200,000	3,120,000	
50	Hà Thị	Quỳnh	2107070060	3H-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	5,880,000	4,200,000	1,680,000	
51	Nguyễn Ngọc	Sơn	2107010239	2A-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,360,000	4,200,000	2,160,000	
52	Lăng Thị	Tằm	2107040161	5T-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	5,400,000	4,200,000	1,200,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
53	Đinh Thị Phương	Thảo	2107040168	4T-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,840,000	4,200,000	2,640,000	
54	Bế Đàm Phương	Thảo	2107140090	1T-21C	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	5,400,000	4,200,000	1,200,000	
55	Lương Thị Thu	Thủy	2107010270	7A-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	5,880,000	4,200,000	1,680,000	
56	Hoàng Thủy	Tiên	2107010273	5A-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,320,000	4,200,000	3,120,000	
57	Trịnh Hồng	Trang	2107170102	2H-21C	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,840,000	4,200,000	2,640,000	
58	Hoàng Thanh	Trúc	2104000110	3K-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	7,815,000	4,375,000	3,440,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
59	Hoàng Thị	Xuyến	2107040212	5T-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,840,000	4,200,000	2,640,000	
60	Hoàng Thị Hải	Yến	2107040214	2T-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,840,000	4,200,000	2,640,000	
61	Lê Hân	Du	2107170025	1H-21C	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,120,000	3,000,000	3,120,000	
62	Nguyễn Tiến	Dũng	2101040065	5C-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	5,555,000	3,625,000	1,930,000	
63	Nguyễn Thùy	Dương	2107060035	2NB-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,120,000	3,000,000	3,120,000	
64	Lê Hương	Giang	2107010067	2A-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	5,640,000	3,000,000	2,640,000	
65	Đặng Thị Trà	My	2107050073	1Đ-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	5,640,000	3,000,000	2,640,000	
66	Nguyễn Hương	Thảo	2107040172	2T-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	5,160,000	3,000,000	2,160,000	

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sv	Số tiền Nhà trường hỗ trợ	
67	Nguyễn Thanh	Thương	2107010265	4A-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	7,080,000	3,000,000	4,080,000	
68	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	2101000057	1TT-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	8,040,000	3,000,000	5,040,000	
TỔNG:							**1,552,431,000**	**904,929,000**	**647,502,000**	

Tổng số tiền miễn, giảm học phí: **1,552,431,000** đồng *(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm năm mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi mốt nghìn đồng).*

Tổng số tiền Nhà nước hỗ trợ chi sinh viên: **904,929,000**đồng *(Bằng chữ:Chín trăm linh tư triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn đồng).*

Tổng số tiền Nhà trường hỗ trợ: **647,502,000**đồng *(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm linh hai nghìn đồng).*

Danh sách gồm: **182** sinh viên được miễn, giảm học phí

Trong đó:

Miễn học phí: **105** sinh viên

Giảm 70% học phí: **50** sinh viên

Giảm 50% học phí: **27** sinh viên

PHÒNG CTSV VÀ QHDN	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	HIỆU TRƯỞNG
Đỗ Quốc Đạt	Dương Thị Thu	Nguyễn Văn Trào

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY KHÓA 2019, 2020, 2021
ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 3742/QĐ-ĐHHN, ngày 22/ tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội)

I. Danh sách sinh viên khóa 2019-2023

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Số tài khoản	Ngân hàng	Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ	Số tiền Nhà trường hỗ trợ			
1	Vi Trần Hồng	Hà	1904000038	1K-19	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	6,780,000	6,250,000	530,000	21510002881446	BIDV	Cấp mới
2	Lê Thảo	Nguyên	1907010341	8A-19	Sinh viên khuyết tật	Miễn học phí	13,920,000	6,000,000	7,920,000	1019910265	VCB	Cấp mới
3	Nguyễn Ngọc	Sơn	1807060203	4NB-19	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	4,920,000	4,200,000	720,000	21510002560684	BIDV	Cấp mới
II. Danh sách sinh viên khóa 2020-2024												
1	Lý Mai	Linh	2007010152	10A-20	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	9,240,000	4,200,000	5,040,000	21510003131311	BIDV	Cấp mới

TT	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Số tài khoản	Ngân hàng	Ghi chú
								Số tiền Nhà nước hỗ trợ	Số tiền Nhà trường hỗ trợ			
III. Danh sách sinh viên khóa 2021-2025												
1	Lương Văn	Đạt	2007040031	3T-21	Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Miễn học phí	11,040,000	6,000,000	5,040,000	21510003131658	BIDV	Cấp mới
2	Ngô Thị	Hường	2104000051	2K-21	Con của thương binh	Miễn học phí	10,650,000	6,250,000	4,400,000	21510004384349	BIDV	Cấp mới
3	Hoàng Nguyễn Bảo	Linh	2107060086	4NB-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,360,000	4,200,000	2,160,000	21510004381942	BIDV	Cấp mới
4	Lộc Khánh	Hân	2107010090	3A-21	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Giảm 70% học phí	6,360,000	4,200,000	2,160,000	21510004771297	BIDV	Cấp mới
5	Tạ Ngọc	Ánh	2104000016	1K-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,565,000	3,125,000	3,440,000	21510004383081	BIDV	Cấp mới
6	Nguyễn Trần	Mạnh	2106060035	1NC-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,240,000	3,000,000	3,240,000	21510004383683	BIDV	Cấp mới
7	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	2101040140	4C-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	4,565,000	3,625,000	940,000	21510004536025	BIDV	Cấp mới

TT	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Đối tượng	Chế độ	Số tiền miễn, giảm	Trong đó		Số tài khoản	Ngân hàng	Ghi chú
							Số tiền Nhà nước hỗ trợ	Số tiền Nhà trường hỗ trợ			
8	Bùi Thanh Thảo	2107060149	3NB-21	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	Giảm 50% học phí	6,600,000	3,000,000	3,600,000	21510004578373	BIDV	Cấp mới
TỔNG						**93,240,000**	**54,050,000**	**39,190,000**			

Tổng số tiền miễn, giảm học phí: **93,240,000** đồng *(Bằng chữ: Chín mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).*

Tổng số tiền Nhà nước hỗ trợ: **54,050,000** đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tư triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).*

Tổng số tiền Nhà trường hỗ trợ: **39,190,000** đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng*).

Danh sách gồm: **12** sinh viên được miễn, giảm học phí

Trong đó:

Miễn học phí: **04** sinh viên

Giảm 70% học phí: **04** sinh viên

Giảm 50% học phí: **04** sinh viên

PHÒNG CTSV VÀ QHDN

Đỗ Quốc Đạt

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Dương Thị Thu

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Nguyễn Văn Trào